

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2018/DS-ST
Ngày 23-10-2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Uyên;

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Phước.

Ông Trần Văn Thạnh.

- Thư ký phiên Tòa: Bà Lâm Thị Kim Hằng là thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng tham gia phiên Tòa: Bà Đồ Ngọc Tuyên – Kiểm Sát viên.

Trong ngày 23 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý 54/2018/TLST-DS ngày 23 tháng 3 năm 2018, về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 210/2018/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Thạch Kim N, sinh năm: 1976, cư trú: đường T, khóm B, phường P, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hồ Việt H; Địa chỉ: đường L, khóm B, phường N, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, văn bản ủy quyền ngày 10/9/2018 (Có mặt)

- Bị đơn:

1. Bà Sơn Thị S; (Vắng mặt)

2. Ông Thạch T; (Vắng mặt)

Cùng cư trú: đường T, khóm B, phường P, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người làm chứng:* Ông Hà L; cư trú tại: đường T, khóm B, phường P, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (Văng mặt có đơn xin văng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/3/2018 của nguyên đơn ông Thạch Kim N cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Vào năm 2016 và 2017 ông N có cho bà Sơn Thị S vay tiền nhiều lần, cụ thể:

Vào ngày 07/12/2016, bà S vay số tiền 26.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận miệng lãi suất 10%/tháng.

Vào ngày 13/12/2016, bà S vay thêm số tiền 4.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận miệng lãi suất 10%/tháng.

Vào ngày 20/5/2017, bà S vay số tiền 41.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận miệng lãi suất 10%/tháng. Khi đó, bà S có giao cho ông N quản lý 01 Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số BV 315671 do UBND thành phố S, tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông Thạch T và bà Sơn Thị S ngày 16/9/2014. Tổng cộng bà S vay của ông N số tiền 71.000.000 đồng.

Khi vay, bà S nói là mượn tiền để lo cho con ăn học và hứa khi nào bán heo sẽ trả đủ. Bà S là người trực tiếp gặp ông N để mượn tiền, việc thỏa thuận mượn và giao tiền không có mặt của ông Thạch T.

Sau khi vay bà S chưa trả tiền vốn. Đối với tiền lãi bà S mới trả được 05 tháng tiền lãi của khoảng vay 30.000.000 đồng theo biên nhận ngày 07/12/2016 và ngày 13/12/2016 với số tiền 15.000.000 đồng, sau đó bà S không trả lãi nữa. Đối với số tiền vay 41.000.000 đồng theo biên nhận ngày 20/5/2017 cho đến nay bà S chưa trả được số tiền lãi nào cả. Việc trả lãi không có làm biên nhận cũng không có ai chứng kiến. Sau đó, ông N nộp đơn yêu cầu Ban nhân dân khóm hòa giải, tại buổi hòa giải, bà S năn nỉ ông N giảm bớt tiền vay cho bà để bà có khả năng trả nợ, nên ông N trừ số tiền lãi bà S đã trả là 15.000.000 đồng vào tiền vốn vay còn 56.000.000 đồng nhưng tổ hòa giải động viên ông lấy 55.000.000 đồng và bà S hứa đến ngày 05/10/2017 sẽ trả đủ số tiền trên cho nên ông N đồng ý giảm còn 55.000.000 đồng nhưng đến nay bà S vẫn không trả.

Theo ông N, khoản nợ này là nợ chung của vợ chồng bà S và ông T nên ông yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng bà S và ông T cùng có trách nhiệm trả cho N số tiền vốn vay là 55.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi, ông N yêu cầu trả một lần.

Sau khi bà Sơn Thị S và ông Thạch T trả xong nợ, ông Thạch Kim N đồng ý tự nguyện giao trả cho bà S và ông T bản chính Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số BV 315671 do UBND thành phố S, tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông Thạch T và bà Sơn Thị S ngày 16/9/2014.

Tại biên bản hòa giải ngày 24/4/2018 bị đơn bà Sơn Thị S trình bày:

Bà Sơn Thị S và ông Thạch T là vợ chồng. Vợ chồng ông bà cùng chung sống với nhau tại số 371/6, đường Tôn Đức Thắng, khóm 2, phường 5, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Vào năm 2016, bà Sơn Thị S có vay tiền của ông N nhiều lần, cụ thể:

Ngày 29/8/2016, bà S vay số tiền 6.000.000 đồng tiền đứng. Hai bên thỏa thuận tiền lãi mỗi ngày là 60.000 đồng, việc vay tiền không có làm biên nhận, sau khi vay, bà S đã đóng lãi cho ông N được 6,5 tháng với số tiền: 11.700.000 đồng thì ngưng cho đến nay không đóng nữa.

Ngày 07/12/2016, bà S vay số tiền 10.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận lãi suất mỗi tháng 1.200.000 đồng. Khi vay bà S có giao cho ông N quản lý 01 Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số BV 315671 do UBND thành phố S, tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông Thạch T và bà Sơn Thị S ngày 16/9/2014. Khi đó, ông N có đưa biên nhận cho bà S ký tên. Sau khi bà S ký tên xong, ông N lấy biên nhận về, không giao cho bà S.

Ngày 13/12/2016, bà S vay số tiền 6.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận lãi suất mỗi tháng 1.200.000 đồng. Khi vay, ông N có yêu cầu bà S ký tên vào biên nhận nhưng không cho bà S đọc nội dung.

Ngày 19/12/2016, bà S vay số tiền 4.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận lãi suất mỗi tháng 1.200.000 đồng.

Tổng số tiền tháng mà bà S vay của ông N là 20.00.000 đồng và 6.000.000 đồng tiền đứng. Đối với tiền vay tháng, bà S đóng lãi được 02 tháng với số tiền 4.800.000 đồng (đóng lãi của tháng 12/2016 và tháng 01/2017) sau đó thì ngưng không đóng nữa.

Do bà S không có khả năng đóng lãi nên ông N làm biên nhận nợ với số tiền vốn nhập lãi thành 41.000.000 đồng (trong đó vốn 26.000.000 đồng, tiền lãi 04 tháng chưa đóng là 15.000.000 đồng, do ông N tự tính, bà S không biết) và đưa cho bà S ký tên vào biên nhận ngày 20/5/2017. Bà S thừa nhận bà có ký tên vào 04 biên nhận cho ông N, bà S cũng thừa nhận chữ ký trong các biên nhận nợ như ông N trình bày trên đúng là chữ ký của bà. Việc ông N đưa biên nhận cho bà ký tên, việc bà mượn tiền và trả lãi cho ông N chỉ có bà và ông N biết, ngoài ra không có ai biết hoặc chứng kiến.

Theo bà S, trước đây ông N đã nộp đơn yêu cầu Ban nhân dân khóm hòa giải. Khi đó, được sự động viên và hòa giải của ban nhân dân khóm nên bà S mới đồng ý trả cho ông N tiền vốn và lãi là 55.000.000 đồng để hai bên thương lượng, không phải nộp đơn đến Tòa án. Tuy nhiên, sau đó, do việc nuôi heo bị lỗi nên bà S không có khả năng trả nợ do ông N. Đến nay, ông N đã khởi kiện bà S đến Tòa án nên bà S yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định. Theo bà S, từ khi vay tiền đến

tháng 12/2016 bà đã đóng lãi cho ông N được số tiền 16.500.000 đồng. Đối với số tiền lãi bà S đã trả cho ông N, bà S yêu cầu Tòa án xem xét tính lại cho bà với mức lãi suất 1,2%/tháng. Việc bà trả lãi không có làm biên nhận.

Nay qua yêu cầu của ông Thạch Kim N, bà S có ý kiến như sau:

Bà S cho rằng, bà mượn số tiền này nhằm mục đích chi tiêu cho gia đình nhưng bà không có nói cho ông T biết nên khoản nợ này là nợ riêng của bà, không liên quan gì với ông T.

Bà S thừa nhận, bà còn nợ ông N tổng cộng số tiền vốn và lãi là 41.000.000 đồng (trong đó, tiền vốn vay là 26.000.000 đồng, tiền lãi 04 tháng chưa đóng là 15.000.000 đồng), theo biên nhận ngày 20/5/2017 và bà S đồng ý trả cho ông N số tiền này. Bà S yêu cầu được trả dần mỗi tháng với số tiền 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ, bà S đồng ý tiếp tục trả lãi cho ông N từ ngày 07/3/2018 cho đến khi hết nợ theo mức lãi suất 1,2%/tháng.

Bà S đồng ý, sau khi bà Sơn Thị S trả xong nợ, ông Thạch Kim N sẽ giao trả cho bà S bản chính Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số BV 315671 do UBND thành phố S, tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông Thạch T và bà Sơn Thị S ngày 16/9/2014.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/9/2018, bị đơn ông Thạch T trình bày:

Ông Thạch T và bà Sơn Thị S là vợ chồng. Theo ông T, việc bà S vay tiền của ông N và giao bản chính Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số BV 315671 do UBND thành phố S, tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông Thạch T và bà Sơn Thị S ngày 16/9/2014 cho ông N, ông T không biết. Ông T cũng không biết bà S sử dụng tiền vay vào mục đích gì. Đến khi, ông N gửi đơn yêu cầu Ban nhân dân khóm hòa giải thì ông T mới biết. Nay qua yêu cầu khởi kiện của ông N, ông T không đồng ý. Ông T cho rằng khoản nợ này là nợ riêng của bà S chứ không phải là nợ chung của vợ chồng ông bà. Ông T không đồng ý cùng có trách nhiệm trả nợ với bà S. Đồng thời, ông T yêu cầu ông N phải trả bản chính Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số BV 315671 do UBND thành phố S, tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông Thạch T và bà Sơn Thị S ngày 16/9/2014 cho ông T vì đây là tài sản riêng của ông.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tổng đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên Tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm.

Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của

nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Tại phiên tòa hôm nay bị đơn ông Thạch T và bà Sơn Thị S đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do và người làm chứng là ông Hà L đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt và trước đó đã có lời khai trực tiếp với Tòa án. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án.

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn ông Thạch Kim N yêu cầu vợ chồng ông Thạch T, bà Sơn Thị S trả số tiền vốn vay là 55.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật để giải quyết vụ án là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ Luật tố tụng Dân sự.

Tại Tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể theo đơn khởi kiện ông Thạch Kim N yêu cầu bị đơn trả số tiền vốn là 55.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 07/3/2018 đến ngày Tòa giải quyết xong vụ án với lãi suất 1,2%/tháng, tại phiên Tòa hôm nay phía nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền vốn là 55.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Hội đồng xét xử xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của ông N không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ Luật tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về nội dung:

Theo nguyên đơn ông Thạch Kim N trình bày vào năm 2016 và 2017 ông N có cho bà Sơn Thị S vay tiền nhiều lần, hai bên thỏa thuận lãi suất 10%/tháng với tổng số tiền 71.000.000 đồng, cụ thể: Vào ngày 07/12/2016, bà S vay số tiền 26.000.000 đồng, vào ngày 13/12/2016 bà S vay thêm số tiền 4.000.000 đồng và vào ngày 20/5/2017, bà S vay số tiền 41.000.000 đồng. Khi vay, bà S có giao cho ông N quản lý 01 Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số BV 315671 do UBND thành phố S, tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông Thạch T và bà Sơn Thị S ngày 16/9/2014. Tại buổi hòa giải lập ngày 24/4/2018, bà S thừa nhận chữ ký trong các biên nhận trên đúng là chữ ký của bà, tuy nhiên bà S cho rằng trong năm 2016 bà chỉ vay của ông N là 20.000.000 đồng và 6.000.000 đồng tiền đứng, cụ thể ngày 07/12/2016, bà S vay số tiền 10.000.000 đồng, ngày 13/12/2016 bà S vay số tiền 6.000.000 đồng và vào ngày 19/12/2016, bà S vay số tiền 4.000.000 đồng, việc vay tiền ông N có làm biên nhận đưa bà ký nhưng bà không đọc nội dung. Sau khi vay bà S đã đóng lãi cho ông N được số tiền 16.500.000 đồng, do bà S không đóng

lãi 04 tháng nên vào ngày 20/5/2017 ông N nhập 26.000.000 đồng tiền vốn vay và 15.000.000 đồng tiền lãi thành số tiền 41.000.000 đồng và yêu cầu bà viết biên nhận. Hội đồng xét xử xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã ra thông báo cho bà S cung cấp chứng để cứ chứng minh việc bà vay của ông N số tiền 26.000.000 đồng và trả lãi số tiền 16.500.000 đồng cũng như việc ông N nhập số tiền lãi 15.000.000 đồng vào vốn nhưng bà S không cấp được chứng cứ cho Tòa án, ngoài ra bà S cũng không có chứng cứ gì để chứng minh và ông N không thừa nhận lời trình bày của bà, do đó lời trình bày của bà S là không có căn cứ chấp nhận.

Theo các biên nhận vào các ngày 07/12/2016, ngày 13/12/2016 và ngày 20/5/2017 thì bà S vay của ông N tổng số tiền 71.000.000 đồng. Bà S thừa nhận chữ ký trong các biên nhận trên đúng là chữ ký của bà, như vậy có cơ sở xác định trên thực tế giữa ông N với bà S có giao kết hợp đồng vay tài sản. Theo hợp đồng thì bà S vay của ông N tổng số tiền 71.000.000 đồng, tuy nhiên theo ông N do hoàn cảnh của bà S khó khăn nên ông N giảm bớt số tiền vay chỉ yêu cầu bà S trả số tiền vốn vay 55.000.000 đồng. Tại buổi hòa giải ngày 24/4/2018 bà S thừa nhận từ khi vay cho đến nay bà S chưa trả tiền vốn vay cho ông N. Như vậy bà S đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ Luật Dân sự. Vì vậy, việc ông N yêu cầu bà S trả cho ông N số tiền vốn vay 55.000.000đ là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Theo các biên nhận do bà S là người trực tiếp ký tên và mượn tiền, ông Thạch T không có tham gia, tuy nhiên bà S thừa nhận bà và ông T là vợ chồng và mục đích bà vay tiền để chi tiêu cho gia đình. Do đó có cơ sở xác định khoản nợ này là nợ chung của vợ chồng bà S và ông T, nên bà S và ông T cũng có trách nhiệm trả cho ông N số tiền trên.

Đối với số tiền bà S cho rằng bà đã trả cho ông N tiền lãi là 16.500.000 đồng nhưng bà S không đưa ra được chứng cứ gì để chứng minh và trong quá trình giải quyết vụ án cũng tại Tòa ông N và người đại diện theo ủy quyền của ông N chỉ thừa nhận là bà S mới trả cho ông N số tiền lãi là 15.000.000 đồng. Mặt khác số tiền trên đã được ông N trừ toàn bộ vào số tiền vốn vay, do đó việc bà S yêu cầu Tòa án xem xét lại khoản tiền này là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về lãi suất: Do tại phiên Tòa phía nguyên đơn không yêu cầu bà S và ông T trả lãi nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 315671 do UBND thành phố S, tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông Thạch T và bà Sơn Thị S ngày 16/9/2014 với diện tích đất 1.445,7m², tại thửa đất số 78, tờ bản đồ số 26, địa chỉ thửa đất khóm 2, phường 5, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng; ông N và bà S thừa nhận khi lập Hợp đồng vay thì bà S có giao cho ông N giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên để làm tin. Tại buổi hòa giải ngày 24/4/2018 bà S đồng ý, sau khi bà S trả nợ xong cho N thì ông N giao trả bản chính Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử

dụng đất cho bà S và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của ông N cũng đồng ý khi nào bà S và ông T trả đủ số tiền nợ cho ông N thì ông N sẽ trả lại cho bà S và ông T bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 315671 do UBND thành phố S, tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông Thạch T và bà Sơn Thị S ngày 16/9/2014. Xét thấy ý kiến của của phía nguyên đơn thể hiện sự nguyện và không trái pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của ông N được chấp nhận nên ông N không phải chịu án phí, bà S và ông T phải chịu số tiền 2.750.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229, 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 463, Điều 466, khoản 1 Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

[1]. Buộc vợ chồng bà Sơn Thị S và ông Thạch T có nghĩa vụ thanh toán cho ông Thạch Kim N số tiền vốn vay là 55.000.000 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông Thạch Kim N có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bà Sơn Thị S và ông Thạch T còn phải trả lãi cho ông N theo mức lãi suất 10%/năm, đối với số tiền chậm thi hành án.

[2]. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Thạch Kim N, khi nào bà S và ông T trả xong số tiền nợ cho ông N thì ông N sẽ trả lại cho bà S và ông T bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 315671 do UBND thành phố S, tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông Thạch T và bà Sơn Thị S ngày 16/9/2014.

[3]. Án phí sơ thẩm: Bà Sơn Thị S và ông Thạch T phải chịu số tiền 2.750.000 đồng.

Hoàn trả cho ông Thạch Kim N số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.375.000 đồng theo biên lai thu số 0000309 ngày 22/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, Sóc Trăng.

[4]. Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc từ ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận

- Các đương sự;
- VKSND - TPS;
- Thi hành án DS - TPS;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy Uyên